

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THIEN LONG GROUP
CORPORATION**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

TP.HCM, ngày 28 tháng 7 năm 2020
Ho Chi Minh City, 28 July, 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name* : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG /
THIEN LONG GROUP CORPORATION**

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol* : TLG

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân,
TP.HCM/ *Lot 6-8-10-12, Road No.3, Tan Tao Industrial
Park, Binh Tan District, Ho Chi Minh City, Viet Nam*

Điện thoại/ *Telephone* : +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN PHƯƠNG ANH

Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám đốc Tài chính Kế toán / *Deputy General Director of Finance*

Loại thông tin công bố : Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2020.
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2020.

Separate financial statements of Quarter II 2020.
Consolidate financial statements of Quarter II 2020.

- Do tác động của dịch Covid-19, việc giãn cách xã hội và đặc biệt là việc các trường học đóng cửa trong thời gian dài đã ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm. Doanh thu thuần Hợp nhất Lũy kế 6 tháng đạt 1.113.268 triệu đồng, giảm 424.520 triệu đồng, tương đương giảm 27,6% so với cùng kỳ năm trước.
- Mặc dù công ty thực hiện nhiều biện pháp tiết giảm chi phí, gia tăng hiệu quả công việc nhưng do sản lượng tiêu thụ thấp nên đến tháng 5, Công ty mới bắt đầu hòa vốn vận hành. Nhờ sức mua cải thiện đáng kể vào cuối quý 2 nên trong tháng 6, Công ty không chỉ bù được mức lỗ trong 4 tháng đầu năm mà lũy kế 6 tháng đầu năm còn đạt được lợi nhuận lũy kế 17.097 triệu đồng.



- Bên cạnh tiết giảm chi phí vận hành, Công ty còn tăng tốc chuẩn bị cho mùa vụ và sẵn sàng cho giai đoạn tăng trưởng mới. Cụ thể như:
 - o Trong 6 tháng đầu năm, Công ty đã triển khai và đẩy mạnh phân phối hàng loạt các nhãn hiệu sản phẩm nổi tiếng trên thế giới như bút cao cấp Parker, bút viết thông dụng Papermate, Sharpie, keo dán cao cấp Elmer's, máy in nhãn Dymo... của đối tác Mỹ Newell Brand.
 - o Đặc biệt, Công ty còn cho ra đời các thế hệ sản phẩm mới, an toàn – tiện lợi - thân thiện với môi trường như: Xà phòng khô dạng thỏi tiện lợi; Gôm tẩy kháng khuẩn; Bọc ngón tay tránh vi khuẩn, Máy phun gel rửa tay tự động v.v... và thực hiện các chiến lược truyền thông với các thông điệp dành cho từng nhãn hàng, như “Colokit màu sắc thông minh” qua MV sôi động “Colokit - Vitamin mới”, lan truyền cảm hứng tới các em thiếu nhi qua thông điệp “Sẵn sàng học vui cùng thế hệ Điểm 10 mới” ...
 - o Song song, Công ty tiếp tục đầu tư các hoạt động tiếp thị, bán hàng đến người tiêu dùng cuối và đẩy mạnh hoạt động trang bị quầy kệ tại điểm bán. Theo đó, nhân sự Thiên Long đã đến từng điểm bán lắp đặt, thiết kế, làm mới quầy kệ, bảng hiệu trên khắp cả nước. Mô hình quầy kệ thông minh cũng là một trong những hạng mục được đón nhận và thu hút đông đảo khách hàng tới tham quan tìm hiểu tại sự kiện Hội nghị khách hàng 2020 được tổ chức vào đầu tháng 7 vừa qua.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/07/2020 tại đường dẫn <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

This information was disclosed on Company's website on date 28/07/2020, available at: <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người được UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- Báo cáo tài chính riêng Quý II.2020.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II.2020.
- Q2.2020 separate financial statements.
- Q2.2020 consolidate financial statements.





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2020

Ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
THÔNG TIN CHUNG	1
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5-6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7-28



THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 18, ngày 29 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 777.944.530.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Kim Thành	Phó Chủ tịch (từ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020)
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên
Ông Phạm Tri Nguyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020)

Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thị Bích Ngà	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Trương Anh Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Huống	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Nhật Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trung Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc

Cán bộ quản lý khác

Ông Nguyễn Ngọc Nhơn	Kế toán trưởng
Ông Đinh Quang Hùng	Giám đốc Sản xuất
Ông Phạm Hữu Chí	Giám đốc Thiết kế và Phát triển sản phẩm
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Giám đốc Công nghệ thông tin
Ông Diệp Bảo Tịnh	Giám đốc Công nghệ
Ông Trịnh Văn Hào	Giám đốc Tiếp thị
Bà Huỳnh Ngọc Bảo Thi	Giám đốc Công nghệ hóa

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo hợp nhất này là Ông Cô Gia Thọ. Ông Nguyễn Đình Tâm được Ông Cô Gia Thọ ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2020 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.652.649.820.768	1.830.894.396.372
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	232.619.036.934	190.855.576.577
1. Tiền	111		122.619.036.934	99.855.576.577
2. Các khoản tương đương tiền	112		110.000.000.000	91.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		185.500.000.000	466.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	185.500.000.000	466.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		535.712.182.731	581.476.470.866
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	499.372.291.397	540.254.253.737
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	28.250.802.901	18.195.133.300
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.003.771.635	23.941.767.031
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(914.683.202)	(914.683.202)
IV. Hàng tồn kho	140	9	680.458.984.762	582.361.530.894
1. Hàng tồn kho	141		706.062.234.931	611.220.729.006
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(25.603.250.169)	(28.859.198.112)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.359.616.341	10.200.818.035
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	10.355.585.452	7.897.754.885
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.988.975.435	2.288.007.696
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	18	15.055.454	15.055.454
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		598.669.698.615	586.009.531.603
I. Phải thu dài hạn	210		4.000.704.123	3.084.864.613
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	4.000.704.123	3.084.864.613
II. Tài sản cố định	220		451.899.506.437	464.236.995.775
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	424.970.168.905	434.775.531.550
Nguyên giá	222		944.225.949.602	916.525.121.861
Giá trị khấu hao lũy kế	223		(519.255.780.697)	(481.749.590.311)
2. Tài sản vô hình	227	13	26.929.337.532	29.461.464.225
Nguyên giá	228		67.511.574.911	67.432.574.911
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.582.237.379)	(37.971.110.686)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.661.589.543	26.712.919.979
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	16.661.589.543	26.712.919.979
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	21.942.320.000	21.092.112.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.685.000.000	30.685.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.742.680.000)	(9.592.888.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		104.165.578.512	70.882.639.236
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	63.341.003.438	39.582.025.338
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	40.824.575.074	31.300.613.898
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.251.319.519.383	2.416.903.927.975

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		544.478.059.032	609.917.056.329
I. Nợ ngắn hạn	310		498.610.177.546	554.653.680.656
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	187.558.418.650	181.300.286.706
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	7.236.119.756	2.570.299.065
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	19.789.433.109	31.734.854.675
4. Phải trả người lao động	314		25.966.847.550	25.924.624.973
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	55.361.558.917	96.724.794.495
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	10.416.140.965	9.028.740.183
7. Vay ngắn hạn	320	21	183.311.422.734	195.113.477.671
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.970.235.865	12.256.602.888
II. Nợ dài hạn	330		45.867.881.486	55.263.375.673
1. Vay dài hạn	338	22	20.676.923.070	25.846.153.842
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	11	25.190.958.416	29.417.221.831
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	1.706.841.460.351	1.806.986.871.646
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.706.841.460.351	1.806.986.871.646
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		777.944.530.000	777.944.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		777.944.530.000	777.944.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		392.944.802.300	392.944.802.300
3. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(46.311.318.529)	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(137.226.344)	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		199.910.168.556	158.019.722.556
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		382.490.504.368	478.077.816.790
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		368.869.919.313	233.121.320.737
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		13.620.585.055	244.956.496.053
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.251.319.519.383	2.416.903.927.975



Đào Xuân Nam
 Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
1. Doanh thu bán hàng	01		660.174.708.586	968.249.204.453	1.132.769.758.608	1.557.330.996.298
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		15.366.273.412	11.697.653.709	19.502.238.126	19.543.193.396
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10	26	644.808.435.174	956.551.550.744	1.113.267.520.482	1.537.787.802.902
4. Giá vốn hàng bán	11		429.005.553.547	572.722.668.792	761.930.422.783	960.302.666.614
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		215.802.881.627	383.828.881.952	351.337.097.699	577.485.136.288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5.630.646.481	8.088.650.511	14.578.481.585	9.537.489.741
7. Chi phí tài chính	22	29	4.952.020.075	3.246.453.335	9.248.920.153	7.088.468.153
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>3.170.122.927</i>	<i>2.457.489.217</i>	<i>7.076.203.674</i>	<i>6.208.648.892</i>
8. Chi phí bán hàng	25	30	111.641.887.088	125.934.317.890	211.725.920.271	213.432.402.014
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	60.550.292.842	72.981.137.645	125.781.240.670	137.772.773.900
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.289.328.103	189.755.623.593	19.159.498.190	228.728.981.962
11. Thu nhập khác	31	31	2.795.734.711	1.488.972.891	5.569.284.568	3.951.727.714
12. Chi phí khác	32	31	140.317.261	172.263.783	1.248.900.364	210.381.009
13. Lợi nhuận khác	40		2.655.417.450	1.316.709.108	4.320.384.204	3.741.346.705
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		46.944.745.553	191.072.332.701	23.479.882.394	232.470.328.667
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	11.662.447.483	37.032.933.362	15.906.858.515	45.304.437.700
16. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(1.748.377.104)	1.376.673.731	(9.523.961.176)	1.852.890.739
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty	60		37.030.675.174	152.662.725.608	17.096.985.055	185.313.000.228
18. <i>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu</i>	70	24			199	2.159

Đào Xuân Nam
 Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Nhon
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 7 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	46.944.745.553	191.072.332.701	23.479.882.394	232.470.328.667
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định	02	20.026.484.526	20.048.279.993	40.246.422.254	38.127.499.450
Các khoản dự phòng (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	03	(3.830.591.221)	871.210.700	(8.332.419.358)	(1.454.942.920)
(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	04	592.298.468	230.783.217	592.298.468	230.783.217
Chi phí lãi vay	05	(4.336.595.829)	(7.003.747.409)	(11.938.880.083)	(8.466.535.298)
Chi phí lãi vay	06	3.170.122.927	2.457.489.217	7.076.203.674	6.208.648.892
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	62.566.464.424	207.676.348.419	51.123.507.349	267.115.782.008
Thay đổi các khoản phải thu	09	(23.014.133.496)	(166.372.822.466)	33.191.750.422	(169.845.704.492)
Thay đổi hàng tồn kho	10	10.810.789.278	91.262.059.415	(94.836.028.977)	91.925.193.826
Thay đổi các khoản phải trả	11	64.292.928.205	67.740.311.521	(29.014.074.508)	36.491.831.240
Thay đổi chi phí trả trước	12	(16.666.839.923)	(9.008.658.060)	(25.261.609.110)	(5.496.596.820)
Tiền lãi vay đã trả	13	(3.174.686.975)	(2.760.497.279)	(7.159.059.754)	(6.408.638.214)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(8.435.593.326)	(15.142.180.967)	(17.765.673.366)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7.889.876.000)	(4.032.835.000)	(35.442.765.843)	(27.963.877.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	86.924.645.513	176.068.313.224	(122.540.461.388)	168.052.317.182
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(11.160.359.336)	(24.711.950.993)	(36.932.855.316)	(39.045.411.849)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	115.045.455	654.770.455	235.227.272	976.134.091
3. Tiền chi gửi có kỳ hạn	23	(26.000.000.000)	(103.000.000.000)	(173.500.000.000)	(293.000.000.000)
4. Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	24	114.500.000.000	-	454.000.000.000	-
5. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.725.173.035	2.086.782.437	22.995.788.713	2.815.487.511
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	82.179.859.154	(124.970.398.101)	266.798.160.669	(328.253.790.247)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-	-	414.663.619.300
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(46.311.318.529)	-	(46.311.318.529)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	131.426.528.490	110.829.344.269	361.657.864.261	349.127.851.239
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(196.851.644.938)	(134.258.336.192)	(378.629.149.970)	(422.913.432.128)
5. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(17.779.625)	(70.722.853.000)	(38.931.520.500)	(70.758.494.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(111.754.214.602)	(94.151.844.923)	(102.214.124.738)	270.119.543.561

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	57.350.290.065	(43.053.929.800)	42.043.574.543	109.918.070.496
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	175.374.145.388	298.833.230.692	190.855.576.577	145.861.230.396
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(105.398.519)	(118.001.973)	(280.114.186)	(118.001.973)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	232.619.036.934	255.661.298.919	232.619.036.934	255.661.298.919



Đào Xuân Nam
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 7 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 14 tháng 3 năm 2005 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 18, ngày 29 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 777.944.530.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã "TLG" theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 02 tháng 02 năm 2010.

Cổ đông lớn của Công ty là Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh sở hữu 48,01%; NWL Cayman Holdings Ltd. sở hữu 7,07% và ông Cô Gia Thọ sở hữu 5,91% vốn cổ phần của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các Công ty con của Công ty bao gồm:

	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Cty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Cty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Tp. Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm
Flexoffice Pte. Ltd.	Singapore	100%	100%	Kinh doanh văn phòng phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ hoạt động 6 tháng, kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp".

Nợ phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, bao gồm phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	2 - 7
Khuôn	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	3 - 10
Bản quyền, bằng sáng chế	3
Tài sản khác	3

Thuê tài sản

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tập đoàn là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, tiếp thị và chi phí bảo hiểm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành vào ngày 06 tháng 02 năm 2007 trong thời hạn 46 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ hoạt động cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ hoạt động theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng lên trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Luật Lao động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Cụ thể, doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – “Chi phí đi vay”.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	2.631.861.520	3.445.901.892
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	119.987.175.414	96.409.674.685
Các khoản tương đương tiền (*)	110.000.000.000	91.000.000.000
	232.619.036.934	190.855.576.577

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn(*)	185.500.000.000	466.000.000.000
	185.500.000.000	466.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi theo mức lãi suất áp dụng.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	25.000.000.000
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	3.565.000.000
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	1.520.000.000
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	600.000.000
	30.685.000.000	30.685.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	(4.586.400.000)	(5.489.200.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	(3.565.000.000)	(3.565.000.000)
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	(591.280.000)	(538.688.000)
	(8.742.680.000)	(9.592.888.000)
Đầu tư dài hạn thuần	21.942.320.000	21.092.112.000

Thay đổi trong khoản dự phòng cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ kế toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	(9.592.888.000)	(10.248.237.577)
Hoàn nhập trong kỳ	902.800.000	650.844.042
Trích lập trong kỳ	(52.592.000)	-
Số dư cuối kỳ	(8.742.680.000)	(9.597.393.535)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
SQI Group Int'l. Corp.	44.146.312.778	31.529.460.459
Like Link Co., Ltd.	28.313.484.675	28.415.466.565
Các khách hàng khác	426.912.493.944	480.309.326.713
	499.372.291.397	540.254.253.737

Như được trình bày trong Thuyết minh số 21, Tập đoàn đã thế chấp các khoản phải thu để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Jangoh Machinery Co.,Ltd	10.669.927.089	-
Jeoly Electronics Co., Ltd	319.942.562	3.398.364.022
Nhà cung cấp khác	17.260.933.250	14.796.769.278
	28.250.802.901	18.195.133.300

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<i>a. Ngắn hạn</i>		
Tạm ứng cho nhân viên	1.991.500.088	1.380.851.873
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.922.060.276	15.155.193.148
Ký quỹ, ký cược	273.445.735	242.401.735
Phải thu khác	2.816.765.536	7.163.320.275
	9.003.771.635	23.941.767.031
<i>b. Dài hạn</i>		
Ký quỹ, ký cược	4.000.704.123	3.084.864.613
	4.000.704.123	3.084.864.613

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	29.886.917.295	-	38.227.456.818	-
Nguyên liệu, vật liệu	222.349.568.639	(14.143.058.535)	187.544.385.666	(15.324.073.308)
Công cụ, dụng cụ	9.683.640.086	-	4.474.478.320	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.470.392.005	(1.636.176.847)	40.735.267.802	(1.420.162.354)
Thành phẩm	223.353.980.800	(8.536.316.493)	199.908.650.958	(9.945.763.492)
Hàng hóa	159.317.736.106	(1.287.698.294)	140.330.489.442	(2.169.198.958)
	706.062.234.931	(25.603.250.169)	611.220.729.006	(28.859.198.112)

Như được trình bày trong Thuyết minh số 21, Tập đoàn đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho kỳ này và kỳ trước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(28.859.198.112)	(18.955.968.077)
Trích lập trong kỳ	(3.029.504.043)	(5.275.796.070)
Hoàn nhập trong kỳ	6.285.451.986	5.384.782.167
Số dư cuối kỳ	(25.603.250.169)	(18.846.981.980)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<i>a. Ngắn hạn</i>		
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	2.731.163.834	1.483.238.457
Công cụ, dụng cụ	277.364.322	433.618.285
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	2.668.249.014	1.653.749.180
Khác	4.678.808.282	4.327.148.963
	10.355.585.452	7.897.754.885
<i>b. Dài hạn</i>		
Tiền thuê đất (*)	10.733.219.791	10.897.923.931
Công cụ, dụng cụ	45.353.871.649	22.240.685.533
Khác	7.253.911.998	6.443.415.874
	63.341.003.438	39.582.025.338

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh số 3.

11. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI DẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh số 3.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	227.186.559.717	462.253.779.701	43.729.097.944	17.784.935.514	165.570.748.985	916.525.121.861
Tăng trong kỳ	-	20.614.763.674	1.266.285.455	1.226.278.000	450.654.000	23.557.981.129
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.778.418.954	-	-	3.823.381.274	5.601.800.228
Điều chỉnh khác	-	10.710.520	-	-	-	10.710.520
Thanh lý trong kỳ	-	(186.701.700)	(513.661.720)	(67.000.000)	(702.300.716)	(1.469.664.136)
Số dư cuối kỳ	227.186.559.717	484.470.971.149	44.481.721.679	18.944.213.514	169.142.483.543	944.225.949.602

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ	72.847.039.805	240.391.846.088	27.323.415.349	16.332.252.228	124.855.036.841	481.749.590.311
Khấu hao trong kỳ	5.166.690.061	23.218.774.495	2.795.243.941	681.803.345	7.121.594.943	38.984.106.785
Điều chỉnh khác	-	(59.618.930)	-	-	-	(59.618.930)
Thanh lý trong kỳ	-	(186.701.700)	(513.661.720)	(15.633.333)	(702.300.716)	(1.418.297.469)
Số dư cuối kỳ	78.013.729.866	263.364.299.953	29.604.997.570	16.998.422.240	131.274.331.068	519.255.780.697

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu kỳ	154.339.519.912	221.861.933.613	16.405.682.595	1.452.683.286	40.715.712.144	434.775.531.550
Số dư cuối kỳ	149.172.829.851	221.106.671.196	14.876.724.109	1.945.791.274	37.868.152.475	424.970.168.905

Trong đó

Tài sản sử dụng để thế chấp
(Thuyết minh số 21 và 22)

117.272.254.058	62.812.727.842	-	-	-	1.171.515.886	181.256.497.786
-----------------	----------------	---	---	---	---------------	-----------------

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm một số tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 265.302.238.510 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 240.498.806.224 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	16.047.625.000	51.017.949.911	367.000.000	67.432.574.911
Tăng trong kỳ	-	79.000.000	-	79.000.000
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16.047.625.000	51.096.949.911	367.000.000	67.511.574.911
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	1.175.864.496	36.428.246.190	367.000.000	37.971.110.686
Khấu hao trong kỳ	-	2.611.126.693	-	2.611.126.693
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.175.864.496	39.039.372.883	367.000.000	40.582.237.379
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	14.871.760.504	14.589.703.721	-	29.461.464.225
Số dư cuối kỳ	14.871.760.504	12.057.577.028	-	26.929.337.532
<i>Trong đó,</i>				
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>	8.671.760.504	-	-	8.671.760.504
<i>(Thuyết minh số 21)</i>				

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 11.693.255.413 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 11.494.917.913 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	7.441.944.211	9.571.080.676
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	8.607.711.923	16.883.996.803
Khác	611.933.409	257.842.500
	16.661.589.543	26.712.919.979

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Tập đoàn ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ này và kỳ trước:

	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Chi phí phải trả VND	Các khoản dự phòng VND	Lỗ tính thuế TN doanh nghiệp VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Số dư đầu kỳ	12.242.600.849	2.510.682.511	10.179.946.216	-	119.055.159	25.052.284.735
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	(3.070.774.307)	1.253.240.961	46.173.167	-	(81.530.560)	(1.852.890.739)
Số dư cuối kỳ	9.171.826.542	3.763.923.472	10.226.119.383	-	37.524.599	23.199.393.996
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Số dư đầu kỳ	14.572.081.710	4.636.295.145	12.087.591.201	-	4.645.842	31.300.613.898
Ghi nhận vào lợi nhuận trong kỳ	247.316.553	(712.341.546)	(1.165.220.477)	11.036.537.567	117.669.079	9.523.961.176
Số dư cuối kỳ	14.819.398.263	3.923.953.599	10.922.370.724	11.036.537.567	122.314.921	40.824.575.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Teibow Co.,Ltd	18.119.471.720	7.365.991.650
Mcaide Enterprise Co., Ltd.	10.719.970.934	4.038.768.140
Aubex Corporation	9.725.115.400	9.796.866.000
Nhà cung cấp khác	148.993.860.596	160.098.660.916
	187.558.418.650	181.300.286.706

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Newell Brands	4.532.667.500	-
Crayola Llc.	1.960.778.053	1.546.424.220
Các khách hàng khác	742.674.203	1.023.874.845
	7.236.119.756	2.570.299.065

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phát sinh tăng trong kỳ VND	Số phát sinh giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.055.454	-	-	15.055.454
	15.055.454	-	-	15.055.454
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	14.080.122.471	34.185.390.651	(47.134.542.323)	1.130.970.799
Thuế nhập khẩu	181.069.797	5.534.462.535	(5.495.408.183)	220.124.149
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.363.741.390	15.906.858.515	(15.142.180.967)	16.128.418.938
Thuế thu nhập cá nhân	2.109.921.017	19.283.196.388	(19.083.198.182)	2.309.919.223
	31.734.854.675	74.909.908.089	(86.855.329.655)	19.789.433.109

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	33.385.177.403	70.098.473.027
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	16.267.520.962	2.749.627.684
Chi phí lãi vay	434.382.231	517.238.311
Khác	5.274.478.321	23.359.455.473
	55.361.558.917	96.724.794.495

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức	11.165.500	45.459.500
Kinh phí công đoàn	2.199.216.227	2.504.830.496
Khác	8.205.759.238	6.478.450.187
	10.416.140.965	9.028.740.183

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**21. VAY NGẮN HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>a. Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	68.101.512.180	68.101.512.180	102.819.740.933	(108.883.935.180)	62.037.317.933	62.037.317.933
- Chi nhánh Tây Sài Gòn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	20.313.696.258	20.313.696.258	92.725.463.456	(72.325.183.133)	40.713.976.581	40.713.976.581
- Chi nhánh Tây Sài Gòn						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	82.089.697.040	82.089.697.040	92.923.735.815	(118.400.593.144)	56.612.839.711	56.612.839.711
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam)	4.026.436.195	4.026.436.195	49.722.122.337	(50.313.080.108)	3.435.478.424	3.435.478.424
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	12.828.289.840	12.828.289.840	23.466.801.720	(26.121.743.019)	10.173.348.541	10.173.348.541
- Chi nhánh Biên Hòa						
	187.359.631.513	187.359.631.513	361.657.864.261	(376.044.534.584)	172.972.961.190	172.972.961.190
<i>b. Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22)</i>						
	7.753.846.158	7.753.846.158	5.169.230.772	(2.584.615.386)	10.338.461.544	10.338.461.544
	195.113.477.671	195.113.477.671	366.827.095.033	(378.629.149.970)	183.311.422.734	183.311.422.734

- Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 12 và 13).

- Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất thuê, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 10 và 12).

- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 6, 9 và 12).

- Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 9).

- Khoản vay ngắn hạn tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Biên Hòa được cấp với mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**22. VAY DÀI HẠN**

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	33.600.000.000	33.600.000.000	-	(2.584.615.386)	31.015.384.614	31.015.384.614
	33.600.000.000	33.600.000.000	-	(2.584.615.386)	31.015.384.614	31.015.384.614

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	10.338.461.544	7.753.846.158
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	20.676.923.070	25.846.153.842
	31.015.384.614	33.600.000.000
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 21)	(10.338.461.544)	(7.753.846.158)
	20.676.923.070	25.846.153.842

Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) được cấp với mục đích mua sắm và lắp đặt tài sản cố định. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Xem thuyết minh số 12).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo
Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu ngân quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Số dư đầu kỳ	657.228.530.000	28.281.183.000	-	-	158.051.613.498	425.107.070.172	1.268.668.396.670
Phát hành cổ phiếu	50.000.000.000	364.663.619.300	-	-	-	-	414.663.619.300
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	185.313.000.228	185.313.000.228
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	(70.722.853.000)	(70.722.853.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	35.326.109.058	(35.326.109.058)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	(15.217.360.877)	(15.217.360.877)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.752.400.000)	(3.752.400.000)
Số dư cuối kỳ	707.228.530.000	392.944.802.300	-	-	193.377.722.556	485.401.347.465	1.778.952.402.321

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

Số dư đầu kỳ	777.944.530.000	392.944.802.300	-	-	158.019.722.556	478.077.816.790	1.806.986.871.646
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-	(46.311.318.529)	-	-	-	(46.311.318.529)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(137.226.344)	-	-	(137.226.344)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	17.096.985.055	17.096.985.055
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	(38.897.226.500)	(38.897.226.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	41.890.446.000	(41.890.446.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	(26.012.224.977)	(26.012.224.977)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(5.884.400.000)	(5.884.400.000)
Số dư cuối kỳ	777.944.530.000	392.944.802.300	(46.311.318.529)	(137.226.344)	199.910.168.556	382.490.504.368	1.706.841.460.351

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối 349.087.049.076 đồng từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 như sau: chia cổ tức bằng tiền 20%/mệnh giá, trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ lần lượt là 12% và 10% từ lợi nhuận hợp nhất sau thuế, các khoản thường vượt kế hoạch và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát. Trong năm 2019, Công ty đã tạm trích số tiền là 104.130.553.023 đồng; trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã tạm trích số tiền 109.207.897.477 đồng, phần còn lại sẽ được trích trong 6 tháng cuối năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn cổ phần đã góp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	777.944.530.000	657.228.530.000
Tăng trong kỳ	-	50.000.000.000
Số cuối kỳ	777.944.530.000	707.228.530.000

Cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	45.459.500	46.807.350
Tăng trong kỳ	38.897.226.500	70.722.853.000
Thanh toán trong kỳ	(38.931.520.500)	(70.758.494.850)
Số dư cuối kỳ	11.165.500	11.165.500

Cổ phần

Số lượng cổ phần và mệnh giá cổ phần của Công ty như sau:

	Ngày 30/06/2020	Ngày 31/12/2019
Số lượng cổ phần được phép phát hành	77.794.453	77.794.453
Số lượng cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	77.794.453	77.794.453
Số lượng cổ phần đã được mua lại	(1.500.000)	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	76.294.453	77.794.453
Mệnh giá cổ phần (VND)	10.000	10.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phần phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phần phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phần đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế	17.096.985.055	185.313.000.228
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(1.709.698.506)	(18.531.300.023)
Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.387.286.549	166.781.700.205
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành (cổ phiếu) (**)	77.265.616	77.265.616
Lãi/ (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	199	2.159

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(**) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho kỳ hoạt động 6 tháng, kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành 3.535.800 cổ phiếu để trả cổ tức đợt 2 năm 2018 và phát hành 3.535.800 cổ phiếu từ quỹ đầu tư và phát triển vào ngày 26 tháng 9 năm 2019; và việc Tập đoàn mua lại 1.500.000 cổ phiếu từ ngày 15 tháng 4 đến ngày 14 tháng 5 năm 2020. Do đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 6 tháng, kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được trình bày lại từ 2.418 đồng/cổ phần thành 2.159 đồng/cổ phần.

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	2.095.041	1.874.311
Đồng Euro ("EUR")	2.592	45.574
Đồng nhân dân tệ ("CNY")	14.971	7.675
Đồng bảng Anh ("GBP")	1.920	1.920
Đô la Singapore ("SGD")	24.343	139.058
Đồng Baht Thái ("THB")	7.680	7.680
Đồng Yên Nhật ("JPY")	2.497	2.497
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	336.000	336.000
Đồng Đài Loan ("TWD")	12.570	12.570

26. DOANH THU THUẦN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán thành phẩm	740.554.418.713	1.006.224.844.757
Doanh thu từ bán hàng hóa	392.078.642.848	551.101.460.628
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	136.697.047	4.690.913
	1.132.769.758.608	1.557.330.996.298
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thành phẩm bị trả lại	(13.015.068.311)	(9.839.914.255)
Hàng hóa bị trả lại	(3.332.245.613)	(4.382.273.426)
Chiết khấu thương mại	(3.154.924.202)	(5.321.005.715)
	(19.502.238.126)	(19.543.193.396)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	724.384.426.200	996.384.930.502
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	388.746.397.235	541.398.181.487
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	136.697.047	4.690.913
	1.113.267.520.482	1.537.787.802.902

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315.643.368.235	421.624.691.737
Chi phí nhân công	310.258.282.630	326.319.820.862
Chi phí khấu hao	41.595.233.478	39.312.279.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	139.793.891.057	161.856.940.085
	807.290.775.400	949.113.732.508

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	11.642.655.841	7.385.398.007
Cổ tức được chia	120.000.000	105.003.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.815.825.744	2.047.088.534
	14.578.481.585	9.537.489.741

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	7.076.203.674	6.208.648.892
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.354.852.048	996.794.510
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	52.592.000	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(902.800.000)	(650.844.042)
Khác	668.072.431	533.868.793
	9.248.920.153	7.088.468.153

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	119.953.435.448	115.064.046.680
Chi phí tiếp thị, hội chợ	33.417.576.312	39.885.451.562
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.789.815.304	2.282.833.540
Chi phí bán hàng khác	55.565.093.207	56.200.070.232
	211.725.920.271	213.432.402.144
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	92.578.544.904	99.712.157.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.792.155.772	15.228.338.069
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.634.744.084	10.298.641.080
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.775.795.910	12.533.637.144
	125.781.240.670	137.772.773.900

31. LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	191.391.867	102.005.156
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	176.224.242	976.134.091
Khác	5.201.668.459	2.873.588.467
	5.569.284.568	3.951.727.714
Chi phí khác		
Các khoản chi khác	1.248.900.364	210.381.009
	1.248.900.364	210.381.009
Lợi nhuận khác	4.320.384.204	3.741.346.705

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	16.173.471.256	44.863.309.762
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	(266.612.741)	441.127.938
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.906.858.515	45.304.437.700

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	23.479.882.394	232.470.328.667
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Chi phí không được khấu trừ	3.250.885.924	1.749.974.153
Thay đổi chi phí phải trả	(1.941.614.010)	5.825.369.263
Chênh lệch dự phòng trợ cấp thôi việc	(2.615.685.915)	(692.608.499)
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.255.947.943)	(108.986.098)
Thay đổi lợi nhuận chưa thực hiện	1.231.025.317	(14.439.853.829)
Thay đổi dự phòng đầu tư dài hạn	45.531.476	118.923.559
Cổ tức nhận được	(120.000.000)	(105.003.200)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	588.345.401	(420.325.404)
Thu nhập/ (Lỗ) tính thuế kỳ hiện hành	20.662.422.644	224.397.818.612
<i>Trong đó:</i>		
- Thu nhập tính thuế	80.867.356.282	228.647.049.324
- Lỗ tính thuế	(60.204.933.638)	(4.249.230.712)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	16.173.471.256	45.729.409.865
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ	-	(866.100.103)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.173.471.256	44.863.309.762

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế, ngoại trừ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành ("TLLT") như được trình bày ở đoạn tiếp theo.

TLLT có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất 15% thu nhập tính thuế trong mười hai (12) năm đầu tiên và thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo, theo quy định hiện hành. TLLT được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba (03) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2010), và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bảy (07) năm tiếp theo. Năm 2020 TLLT có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ở mức thuế suất 20% thu nhập tính thuế.

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với thu nhập tính thuế thu được trong vòng năm năm liên tục kể từ năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tập đoàn có khoản lỗ tính thuế lũy kế ước tính của các công ty con có giá trị 55.182.687.833 VND có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập tính thuế phát sinh trong tương lai.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang của Tập đoàn sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>
2016	2021	452.778.353	-	452.778.353
2017	2022	150.127.467	-	150.127.467
2018	2023	461.063.061	-	461.063.061
2019	2024	2.695.902.850	-	2.695.902.850
2020	2025	60.204.933.638	-	60.204.933.638
		63.964.805.369		63.964.805.369

Lỗ tính thuế được ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho khoản lỗ tính thuế trị giá 55.182.687.833 VNĐ. Khoản lỗ tính thuế còn lại trị giá 8.782.117.536 VNĐ chưa được ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại, do các công ty có khoản lỗ này chưa thể dự tính được thu nhập tính thuế trong tương lai tại thời điểm này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn được thực hiện trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam.

	<u>Kỳ này VNĐ</u>	<u>Kỳ trước VNĐ</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần nội địa	858.359.155.256	1.266.487.173.648
Doanh thu thuần xuất khẩu	254.908.365.226	271.300.629.254
	1.113.267.520.482	1.537.787.802.902
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán nội địa	569.441.130.431	750.986.252.855
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	192.489.292.352	209.316.413.759
	761.930.422.783	960.302.666.614
Lợi nhuận gộp		
Lợi nhuận gộp nội địa	288.918.024.825	515.500.920.793
Lợi nhuận gộp xuất khẩu	62.419.072.874	61.984.215.495
	351.337.097.699	577.485.136.288

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh

Cổ đông lớn

Cổ tức công bố

	<u>Kỳ này VNĐ</u>	<u>Kỳ trước VNĐ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	18.675.476.000	33.955.412.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc, Cán bộ quản lý khác; thù lao, thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được nhận trong kỳ là:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp	<u>26.502.447.416</u>	<u>27.893.983.700</u>

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2020/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất chưa phân phối năm 2019 với tỷ lệ là 5%/mệnh giá và tạm ứng cổ tức năm 2020 với số tiền 10%/mệnh giá. Thời điểm chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 và tạm ứng cổ tức năm 2020 là ngày 27 tháng 7 năm 2020.



Đào Xuân Nam
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Tâm
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 7 năm 2020

Số: 58.20/CV-TLG

-----o0o-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ, kết quả kinh doanh Hợp nhất Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2020

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ trong Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm. Cụ thể như sau:

- Tại thị trường trong nước, sản lượng tiêu thụ trong những tháng đầu năm 2020 giảm đi đáng kể do giãn cách xã hội và đặc biệt là do các trường học đóng cửa trong thời gian dài. Cũng vì lý do này, Hội nghị Khách thường niên đã được tổ chức trễ hơn (trong tháng 7 thay vì vào cuối quý 2 như các năm trước), dẫn đến việc doanh thu hợp nhất lũy kế 6 tháng đầu năm ghi nhận 858.359 triệu đồng, giảm 32% so với cùng kỳ năm trước.
- Đối với thị trường quốc tế, do một số thị trường xuất khẩu trọng điểm của Thiên Long tại châu Á tạm ngừng thông quan hàng hóa, nhiều thị trường nước ngoài thực hiện giãn cách xã hội nên hoạt động bán hàng tại các nước này diễn ra rất chậm. Tuy nhiên, với nỗ lực tăng thêm số lượng, chủng loại sản phẩm và khách hàng, Công ty đã xuất khẩu được 254.908 triệu đồng trong 6 tháng đầu năm, chỉ giảm 6% so với cùng kỳ năm trước.

Theo đó, kết quả kinh doanh Quý II và lũy kế 6 tháng đầu năm 2020 đạt được như sau:

• **Kết quả kinh doanh hợp nhất:**

Doanh thu thuần Hợp nhất Quý II năm 2020 đạt 644.808 triệu đồng, giảm 311.743 triệu đồng, tương đương giảm 32,6% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 1.113.268 triệu đồng, giảm 424.520 triệu đồng, tương đương giảm 27,6% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất Quý II năm 2020 là 37.031 triệu đồng, giảm 115.632 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 17.097 triệu đồng, giảm 168.216 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.



• **Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:**

Doanh thu thuần Công ty mẹ Quý II năm 2020 đạt 253.988 triệu đồng, giảm 198.288 triệu đồng, tương đương giảm 43,8% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 425.429 triệu đồng, giảm 275.940 triệu đồng, tương đương giảm 39,3% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ Quý II năm 2020 đạt 26.475 triệu đồng, giảm 61.016 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 28.953 triệu đồng, giảm 81.646 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN ĐÌNH TÂM

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

